

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÔNG TRÂN

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 28/TB-UBND ngày 07/10/2025 của UBND xã Tông Trân)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	So sánh TH/DT (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2/I</i>
I	TỔNG SỐ THU	461.244.184.049	182.037.668.341	39,47%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	995.000.000	26.711.735	2,68%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	425.973.684.049	7.891.195.016	1,85%
3	Thu bổ sung	34.275.500.000	124.542.194.780	363,36%
	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	<i>25.175.500.000</i>	<i>18.882.000.000</i>	<i>75,00%</i>
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>9.100.000.000</i>	<i>105.660.194.780</i>	<i>1161,10%</i>
4	Thu kết dư ngân sách		30.447.822.786	
5	Thu chuyển nguồn		19.129.744.024	
II	TỔNG SỐ CHI	461.244.184.049	42.778.016.814	9,27%
1	Chi đầu tư phát triển	434.228.184.049	-	0,00%
2	Chi thường xuyên	25.535.000.000	42.778.016.814	167,53%
3	Dự phòng ngân sách	1.481.000.000		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2025
(Kèm theo Thông báo số 28/TB-UBND ngày 07/10/2025 của UBND xã Tổng Trân)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Thực hiện quý III/2025		So sánh TH/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	I	2	3	4	5=3/I	6=4/2
	TỔNG THU	644.481.477.212	461.244.184.049	199.338.121.415	182.037.668.341	30,93%	39,47%
I	Các khoản thu 100%	995.000.000	995.000.000	28.435.628	26.711.735	2,86%	2,68%
1	Thuế tiêu thụ đặc biệt do cấp xã quản lý						
2	Lệ phí môn bài của hộ kinh doanh cá thể						
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
4	Tiền đền bù thiệt hại đất do cấp xã quản lý						
5	Thuế tài nguyên do cấp xã quản lý, không kể thuế tài nguyên từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí						
6	Các khoản phí, lệ phí do cơ quan, đơn vị cấp xã thực hiện theo quy định	55.000.000	55.000.000	12.534.000	12.034.000	22,79%	21,88%
7	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	670.000.000	670.000.000				
8	Các khoản huy động đóng góp						
9	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu						
10	Thu khác ngân sách	270.000.000	270.000.000	15.901.628	14.677.735	5,89%	5,44%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	609.210.977.212	425.973.684.049	25.189.924.197	7.891.195.016	4,13%	1,85%
1	Thuế giá trị gia tăng	360.000.000	144.000.000	3.721.009.019	47.000.146	1033,61%	32,64%
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			182.818.998	0		
4	Thuế thu nhập cá nhân	435.000.000	181.500.000	5.420.310.278	2.152.066.759	1246,05%	1185,71%
5	Tiền sử dụng đất	607.325.977.212	425.128.184.049	12.470.546.000	4.884.672.200	2,05%	1,15%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	190.000.000	190.000.000	107.777.202	111.377.200	56,72%	58,62%
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	400.000.000	80.000.000	10.716.000	2.143.200	2,68%	2,68%
8	Lệ phí trước bạ	500.000.000	250.000.000	3.276.746.700	693.935.511	655,35%	277,57%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-					
10	Thuế bảo vệ môi trường						
11	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước						
III	Thu viện trợ						
IV	Thu chuyển nguồn			19.129.744.024	19.129.744.024		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			30.447.822.786	30.447.822.786		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	34.275.500.000	34.275.500.000	124.542.194.780	124.542.194.780	363,36%	363,36%
1	Thu bổ sung cân đối	25.175.500.000	25.175.500.000	18.882.000.000	18.882.000.000	75,00%	75,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9.100.000.000	9.100.000.000	105.660.194.780	105.660.194.780	1161,10%	1161,10%

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TỔNG TRÂN

Biểu số 115/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2025
(Kèm theo Thông báo số 28/TB-UBND ngày 07/10/2025 của UBND xã Tổng Trân)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025			Thực hiện quý III/2025			So sánh TH/DT (%)		
		Tổng số	XDCB	Chi thường xuyên	Tổng số	XDCB	Chi thường xuyên	Tổng số	XDCB	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	461.244.184.049	434.228.184.049	27.016.000.000	42.778.016.814	0	42.778.016.814	9,27%		158,34%
1	Quốc phòng	633.553.120		633.553.120	52.930.800	0	52.930.800	8,35%		8,35%
2	An ninh	17.999.274.439	17.091.903.400	907.371.039	148.638.981	0	148.638.981	0,83%		16,38%
3	Sự nghiệp Giáo dục, ĐT và dạy nghề	70.364.170.848	70.364.170.848		30.986.432.413	0	30.986.432.413	44,04%		
4	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	70.000.000		70.000.000	0	0	0			
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	178.074.000		178.074.000	3.337.155.441	0	3.337.155.441	1874,03%		1874,03%
6	Sự nghiệp văn hóa - TDTT, truyền thanh	10.594.051.000	9.997.266.000	596.785.000	82.565.362	0	82.565.362	0,78%		13,84%
7	Bảo đảm xã hội	932.681.860	600.000.000	332.681.860	4.075.766.000	0	4.075.766.000	436,99%		1225,12%
8	Sự nghiệp kinh tế	331.440.538.551	329.374.843.801	2.065.694.750	29.736.066	0	29.736.066	0,01%		1,44%
9	Sự nghiệp Môi trường	478.600.000		478.600.000	0	0	0			
10	Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	26.672.240.231	6.400.000.000	20.272.240.231	4.064.791.751	0	4.064.791.751	15,24%		20,05%
11	Chi khác	400.000.000	400.000.000		0	0	0			
12	Dự phòng	1.481.000.000		1.481.000.000	0	0	0			